

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh), thay đổi các lần và thay đổi thứ 27 ngày 04/9/2025.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 27 ngày 04/9/2025 là 200.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên
Ông La Văn Tốt	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 21/5/2025)
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 24/6/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Lệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Số: 156/2026/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 27/3/2026, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.668.413.771.619	2.311.878.047.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	507.882.290.593	337.374.653.162
1. Tiền	111		395.631.703.308	227.724.566.712
2. Các khoản tương đương tiền	112		112.250.587.285	109.650.086.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.186.973.261	105.290.613.569
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	115.186.973.261	105.290.613.569
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.223.592.732.238	1.049.196.192.341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.117.657.148.471	925.205.629.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	23.336.278.357	30.655.200.461
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	93.677.557.729	89.001.500.571
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.7	(11.078.252.319)	(5.666.137.908)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	697.698.480.176	690.838.681.789
1. Hàng tồn kho	141		703.661.402.452	693.695.937.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.962.922.276)	(2.857.256.178)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		124.053.295.351	129.177.906.256
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	11.839.735.727	14.263.429.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		105.861.403.167	111.099.661.541
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	6.352.156.457	3.814.815.304
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		783.584.228.362	784.509.971.809
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.255.709.916	14.461.709.916
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	14.255.709.916	14.461.709.916
II. Tài sản cố định	220		589.086.653.760	601.795.761.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	572.162.282.992	587.572.125.324
- Nguyên giá	222		1.865.353.225.546	1.830.021.157.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.293.190.942.554)	(1.242.449.032.340)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	16.924.370.768	14.223.635.825
- Nguyên giá	228		59.310.805.125	55.101.224.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.386.434.357)	(40.877.588.300)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.736.292.799	5.374.164.166
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	15.736.292.799	5.374.164.166
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	84.330.019.606	81.996.138.802
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		52.990.041.195	48.874.738.147
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.256.863.385	33.256.863.385
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.939.884.974)	(135.462.730)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		23.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		80.175.552.281	80.882.197.776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	79.940.834.135	80.715.400.583
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.20	234.718.146	166.797.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.451.997.999.981	3.096.388.018.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.797.596.516.591	2.577.295.645.879
I. Nợ ngắn hạn	310		2.487.801.020.120	2.385.798.240.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	325.499.800.831	248.822.307.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	24.668.580.129	80.080.134.265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	30.935.375.274	24.500.613.750
4. Phải trả người lao động	314		297.035.259.859	213.449.194.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	45.858.235.383	53.489.149.728
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	13.737.287.528	1.365.415.764
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	60.093.989.093	45.040.886.929
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.650.064.935.017	1.677.706.930.737
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		39.907.557.006	41.343.607.646
II. Nợ dài hạn	330		309.795.496.471	191.497.404.953
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.13	3.395.866.726	21.087.041.335
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	21.782.545.850	22.447.982.618
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	14.143.985.190	20.813.262.890
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	72.428.536.679	113.826.749.031
5. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.19	179.636.500.000	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.20	18.408.062.026	13.322.369.079
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		654.401.483.390	519.092.373.047
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	654.401.483.390	519.092.373.047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.142.723.157	72.988.142.817
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		240.458.924.678	142.098.210.116
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>86.577.238.514</i>	<i>51.101.980.751</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>153.881.686.164</i>	<i>90.996.229.365</i>
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		134.799.835.555	104.006.020.114
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.451.997.999.981	3.096.388.018.926
(440 = 300+400)				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.249.810.552.745	4.637.372.808.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	6.008.073.245	5.190.450.195
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	5.243.802.479.500	4.632.182.358.759
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	4.265.250.002.223	3.765.168.505.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		978.552.477.277	867.013.853.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	62.280.752.206	69.596.588.178
7. Chi phí tài chính	22	6.6	114.089.671.883	124.055.518.612
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		79.948.474.783	75.756.853.612
8. Phần lãi/ lỗ trong công ty liên kết	24	6.7	6.730.430.710	1.421.795.184
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	276.378.964.069	257.379.944.157
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	408.282.249.631	403.532.346.266
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		248.812.774.610	153.064.427.763
12. Thu nhập khác	31	6.9	29.251.433.433	27.274.703.089
13. Chi phí khác	32	6.9	6.212.692.415	14.773.442.802
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	23.038.741.018	12.501.260.287
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		271.851.515.628	165.565.688.050
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	44.405.014.296	30.789.730.089
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.12	5.017.771.993	550.917.734
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		222.428.729.339	134.225.040.227
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		153.881.686.164	90.996.229.365
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		68.547.043.175	43.228.810.862
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.13	7.694	3.820
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.14	7.328	3.820

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		271.851.515.628	165.565.688.050
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí phân bổ	02		96.723.069.872	101.498.619.080
- Các khoản dự phòng	03		10.322.202.753	2.734.126.048
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		655.644.945	5.474.362.980
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.457.736.863)	(12.320.662.751)
- Chi phí lãi vay	06		79.948.474.783	75.756.853.612
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		444.043.171.118	338.708.987.019
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(188.909.344.836)	(334.203.873.367)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.965.464.485)	965.805.349
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		105.139.504.505	2.672.240.975
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.198.260.132	(6.540.203.345)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(79.798.205.133)	(76.371.366.681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(44.652.237.395)	(21.034.441.583)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21.243.325.273)	(18.087.306.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		207.812.358.633	(113.890.158.328)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(91.568.417.639)	(92.874.529.135)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.633.703.352	1.409.657.427
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(97.892.233.221)	(62.502.289.095)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87.972.873.529	75.721.260.420
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.280.000.000)	(3.606.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		685.800.000	1.994.350.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.408.713.136	6.858.715.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80.039.560.843)	(72.998.834.755)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	8.900.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		3.889.195.059.070	3.504.486.277.759
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.791.830.999.340)	(3.221.023.085.811)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.773.601.153)	(49.266.712.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41.590.458.577	243.096.479.948
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		169.363.256.367	56.207.486.865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		337.374.653.162	281.033.831.691
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		1.144.381.064	133.334.606
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	507.882.290.593	337.374.653.162

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 27 ngày 04/9/2025.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 27 ngày 04/9/2025 là 200.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2025 là: 12.821 người (tại ngày 01/01/2025 là: 13.168 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:

Công ty con

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
A. Các Công ty con						
Các Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
3	Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
4	Công ty Cổ phần May An Nhơn (i)	Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	69,61%	58,19%	58,19%
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan (ii)	Cụm công nghiệp Tam Quan, phường Tam Quan, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	63,86%	57,67%	57,67%
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204, đường Thống Nhất, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Giặt Tẩy Nhà Bè	Áp Bình Tạo xã Trung An, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường Vị Thanh, Tp. Cần Thơ, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
9	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (iii)	Thôn Mũi Đá, phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Kinh doanh địa điểm lưu trú	73,81%	60,68%	60,68%
Các Công ty con gián tiếp						
10	Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh (Tên trước đây: Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh) (iv)	Số 68 Nguyễn Khuyến, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	100,00%	51,00%	51,00%

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần May An Nhơn lần lượt là 58,19% và 69,61%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty Cổ phần May Bình Định là 12,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần May Bình Định là 23,71%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần May Tam Quan lần lượt là 57,67% và 63,86%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty Cổ phần May Bình Định là 6,67%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần May Bình Định là 12,86%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty con (Tiếp theo)

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort lần lượt là 60,68% và 73,81%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè là 12,07%, qua Công ty Cổ phần May Gia Lai là 1,61%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè là 23,66% và thông qua Công ty Cổ phần May Gia Lai là 3,15%.

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh (Trước đây là: Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh) với giá trị vốn góp là 17.250.000.000 VND cho Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè, giá phí chuyển nhượng bằng giá gốc. Sau giao dịch chuyển nhượng, Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh là Công ty con gián tiếp của Tổng Công ty.

Công ty liên kết

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
B. Các Công ty liên doanh, liên kết						
1	Công ty Cổ phần NBC Logistics	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải, logistics	28,58%	28,58%	28,58%
2	Công ty Cổ phần May 9	Số 215 Hàng Thao, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
3	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Mua bán máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Số 90 Bis Tôn Thất Thuyết, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	40,98%	40,98%	40,98%
5	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
6	Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát (i)	Số 12 Mai Hắc Đế, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	20,05%	10,39%	10,39%
7	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường Sóc Trăng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Cụm Công nghiệp Phổ Hòa, tổ dân phố An Thường, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	28,00%	16,15%	16,15%

(i) Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát đã phá sản và đang thực hiện các thủ tục xử lý tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ
C. Các đơn vị trực thuộc		
1	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát	Lô số 1, Khu Công nghiệp Dệt may Bình An, khu phố Ngãi Thẳng, phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc	Số 54 đường Phạm Ngọc Thạch, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum	Km3 - Quốc lộ 14, phường Đăk Bla, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
4	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định	Số 105 Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
5	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc	Số 02, ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
6	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội	Số 02, ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
7	Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh	2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2025.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí gia công, chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, chi phí khuyến mãi, chiết khấu và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng, và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu và chiết khấu thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng, trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	17.558.053.795	14.179.027.894
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	378.073.649.513	213.545.538.818
Các khoản tương đương tiền (i)	112.250.587.285	109.650.086.450
Tổng	507.882.290.593	337.374.653.162

(* Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 5.923.000.000 VND đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay và bảo lãnh thực hiện hợp đồng kinh tế của Tổng Công ty.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	115.186.973.261	115.186.973.261	105.290.613.569	105.290.613.569
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	113.186.973.261	113.186.973.261	103.290.613.569	103.290.613.569
Trái phiếu (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
b) Dài hạn	23.000.000	23.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.000.000	23.000.000	-	-
Tổng	115.209.973.261	115.209.973.261	105.290.613.569	105.290.613.569

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 36 tháng tại các Ngân hàng Thương mại và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 45.104.082.000 VND đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay và bảo lãnh thực hiện hợp đồng kinh tế của Tổng Công ty.

(ii) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát, thời gian đến hạn chi trả tiền gốc trái phiếu thêm 3 năm từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2024, lãi suất 8%/năm, trả lãi vào cuối năm. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với trái phiếu này.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

STT	Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2025			01/01/2025		
		Lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
I. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết									
1	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	22.642.812.772	(i)	15.360.000.000	22.529.872.634	(i)
2	Công ty Cổ phần May Nhà Bè Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	-	(i)	15.120.000.000	-	(i)
3	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	-	(i)	9.500.000.000	-	(i)
4	Công ty Cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	2.641.265.578	(i)	5.227.920.657	2.569.697.649	(i)
5	Công ty Cổ phần NBC Logistics	28,58%	28,58%	3.429.000.000	12.519.218.336	(i)	3.429.000.000	10.260.823.710	(i)
6	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	40,98%	40,98%	5.000.000.000	8.191.662.509	(i)	5.000.000.000	7.605.354.493	(i)
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	2.723.118.186	(i)	1.500.000.000	2.826.177.928	(i)
8	Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát (ii)	10,39%	20,05%	6.000.000.000	-	(i)	6.000.000.000	-	(i)
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	16,15%	28,00%	7.000.000.000	4.271.963.814	(i)	7.000.000.000	3.082.811.733	(i)
Tổng				68.136.920.657	52.990.041.195		68.136.920.657	48.874.738.147	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

b) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

STT	Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2025			01/01/2025		
		Vốn năm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)
II. Đầu tư vào đơn vị khác									
1	Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(i) (783.297.944)		7.161.920.000	(i) (135.462.730)	
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	(i) -		5.802.843.385	(i) -	
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (iii)	2,61%	2,61%	5.337.100.000	6.408.097.500	-	5.337.100.000	9.023.647.500	-
4	Công ty Cổ phần Thương mại Bán lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	(i) -		5.250.000.000	(i) -	
5	Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	(i) -		4.225.000.000	(i) -	
6	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	(i) (1.156.587.030)		3.480.000.000	(i) -	
7	Công ty Cổ phần May Hoài Hương	6,78%	13,33%	2.000.000.000	(i) -		2.000.000.000	(i) -	
Tổng				33.256.863.385	(1.939.884.974)		33.256.863.385	(135.462.730)	

- (i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Tại ngày 05/02/2025, Toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn ra quyết định số 01/2025/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát.
- (iii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2025 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
JP Global Import INC	44.374.364.821	2.033.391.390
Arcadia Group Brands Ltd.	-	4.206.480.004
BMB Clothing Group	32.899.085.856	35.097.506.252
Haggar Clothing Co	12.176.974.594	75.927.992.714
Motives International (Hong Kong) Ltd.	47.040.393.729	61.864.466.325
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	92.361.078.012	50.754.226.874
Lollytogs, Ltd.	180.585.240.752	152.494.539.783
Worthy Global Lintied	64.007.762.911	71.768.540.895
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	325.569.621	301.453.918
Mango Mng, S.A. (Trước đây là: Punto FA,S.L)	153.492.509.524	142.258.466.414
Phải thu khách hàng khác	490.394.168.651	328.498.564.648
Tổng	1.117.657.148.471	925.205.629.217
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>93.666.827.706</i>	<i>56.013.618.741</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	5.900.862.573	5.899.802.041
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	638.224.447	10.000.000.000
Đối tượng khác	16.797.191.337	14.755.398.420
Tổng	23.336.278.357	30.655.200.461
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>10.468.908.527</i>	<i>21.168.934.442</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.5 Phải thu khác

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	93.677.557.729	(298.092.286)	89.001.500.571	(455.574.648)
- Phải thu người lao động	11.907.335.716	-	10.303.664.035	-
- Ký cược, ký quỹ	159.052.024	-	146.157.595	-
- Phải thu khác, trong đó:	81.611.169.989	(298.092.286)	78.551.678.941	(455.574.648)
+ Công ty Cổ phần Phụ liệu May mặc Toàn Cầu (i)	27.470.030.000	-	19.180.230.000	-
+ Phải thu các Công ty liên kết, các đơn vị đầu tư khác	38.494.095.252	-	33.061.367.927	-
+ Phải thu khác	15.647.044.737	(298.092.286)	26.310.081.014	(455.574.648)
b) Dài hạn	14.255.709.916	-	14.461.709.916	-
- Ký cược, ký quỹ	1.555.709.916	-	1.761.709.916	-
- Phải thu khác, trong đó:	12.700.000.000	-	12.700.000.000	-
+ Phải thu các Công ty liên kết, các đơn vị đầu tư khác	12.700.000.000	-	12.700.000.000	-
Tổng	107.933.267.645	(298.092.286)	103.463.210.487	(455.574.648)
<i>Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>34.614.867.922</i>		<i>33.061.367.927</i>	

- (i) Đây là số tiền uỷ thác theo hợp đồng uỷ thác đầu tư số 01.24/NBC-GAA ngày 25/3/2024 giữa Tổng Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Phụ liệu May mặc Toàn cầu (Bên B) về việc Bên A uỷ thác cho Bên B sử dụng số tiền uỷ thác đầu tư mở pháp nhân là Công ty May mặc thời trang.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang mua đang đi trên đường	30.345.365	-	6.778.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	145.984.795.979	-	141.091.899.896	-
Công cụ, dụng cụ	7.013.311.403	-	5.703.147.768	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	278.074.819.320	-	214.865.132.696	-
Thành phẩm	237.958.233.953	(5.962.922.276)	275.415.529.043	(2.857.256.178)
Hàng hóa	4.449.178.709	-	17.922.192.455	-
Hàng gửi bán	30.150.717.723	-	38.691.257.309	-
Tổng	703.661.402.452	(5.962.922.276)	693.695.937.967	(2.857.256.178)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.7 Nợ xấu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2025				Tại ngày 01/01/2025			
	Tuổi nợ	Giá gốc (+)	Dự Phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Tuổi nợ	Giá gốc (+)	Dự Phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát	> 3 năm	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	> 3 năm	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn								
Công ty TNHH Asia Garment	> 3 năm	713.371.775	(713.371.775)	-	> 3 năm	713.371.775	(713.371.775)	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất May mặc Phú Khang	Từ 01 - 02 năm	7.558.948.169	(2.824.624.242)	4.734.323.927	Trong hạn	6.949.624.241	-	6.949.624.241
Các đối tượng khác	Từ 02 - 03 năm	7.859.328.510	(5.242.164.016)	2.617.164.494	Từ 02 - 03 năm	2.568.099.424	(2.497.191.484)	70.907.940
Phải thu khác ngắn hạn								
Các đối tượng khác	> 3 năm	298.092.286	(298.092.286)	-	> 3 năm	598.402.224	(455.574.649)	142.827.575
Tổng		18.429.740.740	(11.078.252.319)	7.351.488.421		12.829.497.664	(5.666.137.908)	7.163.359.756

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2025	803.182.183.728	873.688.246.338	135.707.085.433	12.617.658.866	4.825.983.299	1.830.021.157.664
Tăng trong năm	138.927.855	82.687.031.713	1.747.205.455	741.191.933	-	85.314.356.956
Mua trong năm	138.927.855	82.687.031.713	1.747.205.455	741.191.933	-	85.314.356.956
Giảm trong năm	(4.034.614.807)	(38.020.961.483)	(6.705.548.032)	(1.221.164.752)	-	(49.982.289.074)
Thanh lý nhượng bán	(1.009.145.182)	(32.724.460.482)	(5.807.425.487)	(507.753.896)	-	(40.048.785.047)
Giảm khác (i)	(3.025.469.625)	(5.296.501.001)	(898.122.545)	(713.410.856)	-	(9.933.504.027)
Số dư tại ngày 31/12/2025	799.286.496.776	918.354.316.568	130.748.742.856	12.137.686.047	4.825.983.299	1.865.353.225.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2025	445.200.974.196	681.655.605.392	101.227.472.613	9.924.329.069	4.440.651.070	1.242.449.032.340
Tăng trong năm	28.711.752.836	59.833.396.108	5.689.237.776	782.460.161	234.200.605	95.251.047.486
Khấu hao trong năm	28.711.752.836	59.833.396.108	5.689.237.776	782.460.161	234.200.605	95.251.047.486
Giảm trong năm	(3.299.469.780)	(33.562.314.089)	(6.426.188.651)	(1.221.164.752)	-	(44.509.137.272)
Thanh lý nhượng bán	(993.421.489)	(28.265.813.088)	(5.528.066.106)	(507.753.896)	-	(35.295.054.579)
Giảm khác (i)	(2.306.048.291)	(5.296.501.001)	(898.122.545)	(713.410.856)	-	(9.214.082.693)
Số dư tại ngày 31/12/2025	470.613.257.252	707.926.687.411	100.490.521.738	9.485.624.478	4.674.851.675	1.293.190.942.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	357.981.209.532	192.032.640.946	34.479.612.820	2.693.329.797	385.332.229	587.572.125.324
Tại ngày 31/12/2025	328.673.239.524	210.427.629.157	30.258.221.118	2.652.061.569	151.131.624	572.162.282.992

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 726.613.744.688 VND (Tại ngày 01/01/2025 là 667.755.651.456 VND).
 - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 225.579.730.952 VND (Tại ngày 01/01/2025 là 219.960.631.518 VND).
- (i) Giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị theo Quyết định số 25/2025/QĐ-NBC ngày 30/12/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc thanh lý tài sản cố định theo hình thức hủy bỏ và ghi giảm khỏi danh mục tài sản cố định của Tổng Công ty.



11/10/2025 1811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.839.735.727	14.263.429.411
Chi phí công cụ dụng cụ	1.796.126.867	2.084.679.626
Chi phí khác	10.043.608.860	12.178.749.785
b) Dài hạn	79.940.834.135	80.715.400.583
Chi phí thuê đất (i)	32.678.837.874	33.682.652.238
Chi phí công cụ dụng cụ	23.520.925.057	23.875.896.411
Chi phí sửa chữa	14.494.749.224	12.658.154.481
Chi phí khác	9.246.321.980	10.498.697.453
Tổng	91.780.569.862	94.978.829.994

(i) Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần tại các địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con:

- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Bình An, khu phố Ngã Thẳng, phường Đông Hoà, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê đến tháng 10/2061, tổng số tiền thuê còn phân bổ là 11,551 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại ấp Bình Tạo xã Trung An, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp, với thời gian thuê đến tháng 09/2050, số tiền thuê còn phân bổ là 4,450 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất và nhà xưởng tại số 204, đường Thống Nhất, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng với thời gian thuê đến tháng 05/2055, số tiền thuê còn phân bổ là 7,106 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại 68 Nguyễn Khuyến, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng với thời gian thuê đến tháng 08/2065, số tiền thuê còn phân bổ là 6,721 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại thôn Mũi Đá, phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng với thời gian thuê đến tháng 03/2060, với số tiền thuê còn phân bổ là 2,850 tỷ VND.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Mua sắm tài sản cố định	10.687.242.892	4.654.218.323
Mua sắm máy móc thiết bị	7.249.501.983	4.616.477.414
Mua sắm phần mềm Datawarehouse, AI Agent, Portal	3.400.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	37.740.909	37.740.909
b) Chi sửa chữa	5.049.049.907	719.945.843
Nâng cấp, cải tạo Cụm Công nghiệp Cát Trinh	2.379.200.000	-
Chi phí sửa chữa khác	2.669.849.907	719.945.843
Tổng	15.736.292.799	5.374.164.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần May Phù Cát	7.718.847.995	7.718.847.995	1.386.414.516	1.386.414.516
Kufner Hong Kong Ltd.	2.219.887.002	2.219.887.002	579.554.170	579.554.170
Motives (Far East) Ltd.	3.978.300.151	3.978.300.151	2.793.835.214	2.793.835.214
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	-	-	6.408.824.435	6.408.824.435
Các đối tượng khác	311.582.765.683	311.582.765.683	237.653.679.355	237.653.679.355
Tổng	325.499.800.831	325.499.800.831	248.822.307.690	248.822.307.690
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>26.583.468.520</i>	<i>26.583.468.520</i>	<i>15.493.909.274</i>	<i>15.493.909.274</i>

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.668.580.129	80.080.134.265
Toray International, Inc	-	19.417.556.772
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Hội sở	-	23.742.097.920
Carreman International	4.097.820.000	-
Aurora Investment Global Limited	1.919.527.300	15.347.458.001
Các đối tượng khác	18.651.232.829	21.573.021.572
b) Dài hạn	3.395.866.726	21.087.041.335
Tamurakoma & Co.,ltd	3.395.866.726	20.936.523.796
Các đối tượng khác	-	150.517.539
Tổng	28.064.446.855	101.167.175.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp	24.500.613.750	112.921.742.046	106.486.980.522	30.935.375.274
Thuế GTGT	4.469.782.038	50.999.573.126	46.788.031.682	8.681.323.482
Thuế xuất, nhập khẩu	35.811.221	2.535.758.663	2.469.891.026	101.678.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.090.577.415	43.053.696.365	40.989.357.048	19.154.916.732
Thuế thu nhập cá nhân	2.375.456.256	12.278.379.366	12.284.459.115	2.369.376.507
Thuế tài nguyên	1.190.400	23.729.600	23.171.520	1.748.480
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.341.635.590	3.341.635.590	-
Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác	527.796.420	688.969.336	590.434.541	626.331.215
Phải thu	3.814.815.304	4.058.913.064	6.596.254.217	6.352.156.457
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	3.680.000	3.680.000	74.299.275	74.299.275
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.720.079.605	-	29.510.439	1.749.590.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.351.317.931	1.351.317.931	3.662.880.347	3.662.880.347
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	161.674.698	2.279.042	272.472.404	431.868.060
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	554.143.070	2.701.636.091	2.553.891.752	406.398.731
Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác	23.920.000	-	3.200.000	27.120.000

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	13.028.157.966	13.174.456.437
Chi phí lãi vay phải trả	-	57.417.543
Chi phí điện, nước, vận chuyển	9.138.640.460	4.278.369.325
Trích trước chi phí mua nguyên liệu, vật liệu	5.746.454.798	10.461.278.348
Trích trước chi phí gia công	15.574.325.273	23.056.732.744
Chi phí phải trả khác	2.370.656.886	2.460.895.331
Tổng	45.858.235.383	53.489.149.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
b) Ngắn hạn	13.737.287.528	1.365.415.764
Doanh thu gia công nhận trước	13.737.287.528	1.365.415.764
Các đối tượng khác	13.737.287.528	1.365.415.764
b) Dài hạn	21.782.545.850	22.447.982.618
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	21.782.545.850	22.447.982.618
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	5.187.173.826	5.358.592.447
Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam	12.862.395.476	13.127.279.527
Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC	3.732.976.548	3.962.110.644
Tổng	35.519.833.378	23.813.398.382

5.17 Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	60.093.989.093	45.040.886.929
Kinh phí công đoàn	22.887.778.842	20.618.880.990
BHXH, BHYT, BHTN	9.852.761.444	9.943.804.994
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	733.555.800	998.418.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.609.893.007	13.469.782.445
b) Dài hạn	14.143.985.190	20.813.262.890
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.104.000.000	11.698.277.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.039.985.190	9.114.985.190
Tổng	74.237.974.283	65.854.149.819

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.606.744.206.304	1.606.744.206.304	3.752.757.842.423	3.791.830.999.340	1.645.817.363.221	1.645.817.363.221
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>595.567.004.924</i>	<i>595.567.004.924</i>	<i>1.600.742.506.343</i>	<i>1.653.516.520.641</i>	<i>648.341.019.222</i>	<i>648.341.019.222</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (1)	309.227.980.071	309.227.980.071	680.538.813.414	761.265.890.762	389.955.057.419	389.955.057.419
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2)	-	-	11.495.738.102	16.507.208.038	5.011.469.936	5.011.469.936
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (3)	283.175.494.902	283.175.494.902	895.497.684.909	863.652.601.874	251.330.411.867	251.330.411.867
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn (4)	3.163.529.951	3.163.529.951	13.210.269.918	12.090.819.967	2.044.080.000	2.044.080.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	<i>644.906.400.788</i>	<i>644.906.400.788</i>	<i>1.390.703.634.363</i>	<i>1.320.278.760.504</i>	<i>574.481.526.929</i>	<i>574.481.526.929</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (5)	623.734.936.484	623.734.936.484	1.287.062.566.230	1.207.828.099.416	544.500.469.670	544.500.469.670
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP. HCM (6)	20.677.586.464	20.677.586.464	103.147.190.293	112.450.661.088	29.981.057.259	29.981.057.259
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (7)	493.877.840	493.877.840	493.877.840	-	-	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2025 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	213.228.705.931	213.228.705.931	439.463.366.844	389.145.770.072	162.911.109.159	162.911.109.159
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (8)	213.228.705.931	213.228.705.931	384.211.182.924	322.260.214.852	151.277.737.859	151.277.737.859
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định (9)	-	-	55.252.183.920	66.885.555.220	11.633.371.300	11.633.371.300
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	147.753.186.999	147.753.186.999	306.610.740.199	389.043.890.138	230.186.336.938	230.186.336.938
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (10)	125.286.854.709	125.286.854.709	256.698.849.192	339.294.914.623	207.882.920.140	207.882.920.140
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng (11)	22.466.332.290	22.466.332.290	49.911.891.007	49.748.975.515	22.303.416.798	22.303.416.798
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i>	5.288.907.662	5.288.907.662	5.307.555.288	14.728.303.392	14.709.655.766	14.709.655.766
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (12)	5.288.907.662	5.288.907.662	5.307.555.288	14.728.303.392	14.709.655.766	14.709.655.766
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	-	-	9.930.039.386	25.117.754.593	15.187.715.207	15.187.715.207
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	9.930.039.386	25.117.754.593	15.187.715.207	15.187.715.207

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2025 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	43.320.728.713	43.320.728.713	43.199.283.353	31.768.122.156	31.889.567.516	31.889.567.516
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>515.280.000</i>	<i>515.280.000</i>	<i>515.280.000</i>	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (13)	515.280.000	515.280.000	515.280.000	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh</i>	-	-	-	<i>1.312.000.000</i>	<i>1.312.000.000</i>	<i>1.312.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi	-	-	-	1.312.000.000	1.312.000.000	1.312.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	<i>42.805.448.713</i>	<i>42.805.448.713</i>	<i>42.684.003.353</i>	<i>30.456.122.156</i>	<i>30.577.567.516</i>	<i>30.577.567.516</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (14)	20.000.000.096	20.000.000.096	20.000.000.000	11.512.197.256	11.512.197.352	11.512.197.352
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (15)	22.805.448.617	22.805.448.617	22.684.003.353	18.943.924.900	19.065.370.164	19.065.370.164
Tổng các khoản vay ngắn hạn	1.650.064.935.017	1.650.064.935.017	3.795.957.125.776	3.823.599.121.496	1.677.706.930.737	1.677.706.930.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2025 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Vay dài hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>1.285.791.000</i>	<i>1.285.791.000</i>	<i>2.040.476.000</i>	<i>754.685.000</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (13)	1.285.791.000	1.285.791.000	2.040.476.000	754.685.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	<i>71.142.745.679</i>	<i>71.142.745.679</i>	-	<i>42.684.003.352</i>	<i>113.826.749.031</i>	<i>113.826.749.031</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (14)	52.754.912.910	52.754.912.910	-	19.999.999.999	72.754.912.909	72.754.912.909
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (15)	18.387.832.769	18.387.832.769	-	22.684.003.353	41.071.836.122	41.071.836.122
Tổng các khoản vay dài hạn	72.428.536.679	72.428.536.679	2.040.476.000	43.438.688.352	113.826.749.031	113.826.749.031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**Thông tin các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty và các Công ty con như sau:**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 130/98099/25-DN1/N-CTD ngày 11/8/2025;

Hạn mức vay: 340.000.000.000 VND;

Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 11/3/2026;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay;

Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;

Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 66/2025/VCB-BĐ ngày 28/3/2025;

Hạn mức vay: 55.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);

Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

Lãi suất vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;

Mục đích vay: Thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu;

Biện pháp đảm bảo: - Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị của Công ty theo các Hợp đồng thế chấp;

(3) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 0379/KHBB/2025/NH/HM ngày 26/5/2025;

Hạn mức vay: 300.000.000.000 VND hoặc quy ngoại tệ USD tương đương;

Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 13/6/2026;

Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản của Công ty bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Công ty.



070
NG
JH
I TO
IET
N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cấp tín dụng số LCHM/MAYANNHON/2025 ngày 08/12/2025;
Hạn mức vay:	50.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Mục đích vay:	Mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
Lãi suất vay:	Theo từng khế ước nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo:	Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai;
Số hợp đồng:	Hợp đồng cấp tín dụng số HDCTD/MAYGIALAI/2025 ngày 10/7/2025;
Hạn mức vay:	15.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	Không vượt quá ngày 12/6/2026;
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
Lãi suất cho vay:	Được ghi trên từng giấy nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo:	Thế chấp tài sản là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại;

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 04/4/2025;
Hạn mức vay:	700.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/HĐCVHM/NHCT908-NBC ngày 08/7/2024;
Thời hạn duy trì hạn mức:	Đến hết ngày 04/4/2026.
Lãi suất vay:	Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, bao thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên Vay;
Biện pháp đảm bảo:	Tài sản thuộc dự án đã được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 tài trợ;
Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT908-HAU GIANG ngày 05/11/2025
Hạn mức vay:	75.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/10/2026;
Lãi suất vay:	Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
Biện pháp đảm bảo:	Bao gồm việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, được quy định trong các hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng; Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2:

- Số hợp đồng: 42/2025-HĐCVHM/NHCT904-NBĐL ngày 11/8/2025;
- Hạn mức vay: Không vượt quá 30.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 11/8/2025 đến ngày 31/7/2026;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
- Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp quyền sử dụng và công trình nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ luân chuyển là các khoản phải thu và hàng hoá Công ty;

(7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre:

- Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 38235.062/2025-HĐCVHM/NHCT780-GIATTAYNHABE ngày 28/11/2025;
- Hạn mức vay: 500.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 28/11/2026;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

(8) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở:

- Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.4605.031125 ngày 27/11/2025;
- Hạn mức vay: 300.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
- Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(9) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số BDI.DN.4538.030125 ngày 10/01/2025;
Hạn mức vay: 52.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Biện pháp đảm bảo: Bất động sản tại: Thửa đất số 180, Tờ bản đồ địa chính số 30, cụm CN sạch Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (Nay là Cụm Công nghiệp Tam Quan, phường Tam Quan tỉnh Gia Lai).

(10) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 326921.25.103.773157.TD ngày 14/8/2025;
Hạn mức vay: Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND gồm hạn mức bảo lãnh thanh toán là 200.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 20.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 31/7/2026;
Lãi suất vay: theo từng hợp đồng cấp tín dụng hoặc văn bản nhận nợ;
Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may của Khách hàng;
Biện pháp đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

(11) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng:

Số hợp đồng: 266193.24.301.1349118.TD ngày 12/12/2024, văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số 266193.24.301.1349118.TD.PL01 ngày 25/11/2025;
Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 20/02/2026;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất, gia công hàng may mặc;
Lãi suất vay: Được xác định theo lãi suất ngân hàng theo từng đợt giải ngân;
Biện pháp đảm bảo: Các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và tài khoản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 180058.23.301.1349118.DB ngày 21/12/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(12) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay số 21/2025/HDTD-HM/TTKD ngày 29/09/2025;

Hạn mức vay: + Hạn mức cho vay: 10,000,000 USD hoặc VND tương đương;
+ Hạn mức cấp bảo lãnh: 10,000,000 USD hoặc VND tương đương;
+ Hạn mức phát hành thư tín dụng: 10,000,000 USD hoặc VND tương đương;
+ Hạn mức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu: 1,000,000 USD;

Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;

Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp hợp đồng tiền gửi có giá trị 2.500.000.000 VND;

(13) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Lâm Đồng:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 0172A/TD1/25LD ngày 23/05/2025;

Hạn mức vay: 7.490.000.000 VND;

Thời hạn duy trì hạn mức: 48 tháng;

hạn mức:

Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ;

Mục đích vay: Mục đích sử dụng vốn vay của Khách hàng là: Phục vụ hoạt động cho sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp;

Biện pháp đảm bảo: Các tài sản phát sinh từ hợp đồng mua sắm tài sản;

(14) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2:

Số hợp đồng: Hợp đồng vay số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 23/7/2024 về việc cơ cấu lại thời gian trả nợ;

Số tiền vay: 200.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);

Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá ngày 25/10/2028 theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 23/7/2024;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại Số 68 Nguyễn Khuyển, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng;

Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng đối với cho vay bằng VND là 7,8%/năm, đối với cho vay bằng USD là 4,4%/năm, có giá trị cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó, lãi suất cho vay được xác định theo phương thức thả nổi và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng 01 lần, vào ngày 25 hàng tháng;

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(16) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT908 - TCT NBC_KONTUM;
Hạn mức vay: 46.400.000.000 VND, nhưng không vượt quá 70% Tổng chi phí đầu tư của phương án đầu tư tại mọi thời điểm;

Thời hạn duy trì hạn mức: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;

Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;

Mục đích vay: Đầu tư dự án: Cải tạo và mở rộng Xí nghiệp may KonTum;

Biện pháp đảm bảo: Được đảm bảo bởi các tài sản phát sinh theo Hợp đồng này gồm:
Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2023/MMTB/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023;
Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2023/QTS_HĐTD/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023;

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 02/07/2015;

Hạn mức vay: 152.000.000.000 VND hoặc giá trị các loại tiền tệ tương đương;

Thời hạn duy trì hạn mức: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;

Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thực tế phát sinh để thực hiện "Dự án đầu tư Nhà máy May Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang - giai đoạn 1 (Chi phí xây dựng và máy móc thiết bị)"

Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy may Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang Giai đoạn I tạm tại Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường Vị Thanh, Tp. Cần Thơ bao gồm: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình trên đất (nhà xưởng), máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HĐTC-MAYNHABE-HAUGIANG ngày 02/07/2015

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT908-NHA BE HAU GIANG ngày 07/08/2020;

Hạn mức vay: 6.044.000.000 VND;

Thời hạn duy trì hạn mức: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;

Mục đích vay: Dùng để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ Dự án xây dựng nhà kho của Bên vay (Dự án);

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà kho NBC - Tổng Công ty May Nhà Bè tại Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường Vị Thanh, Tp. Cần Thơ bao gồm: Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/HĐTC/NHCT908-NHA BE HAU GIANG.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.19 Trái phiếu chuyển đổi

	31/12/2025			Trong năm		01/01/2025		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%)	Kỳ hạn (Năm)	Phát hành trái phiếu/ Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong năm (VND)	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (VND)	Giá trị (VND)	Lãi suất (%)	Kỳ hạn (Năm)
Mệnh giá trái phiếu phát hành	180.000.000.000	5,0	02 năm	180.000.000.000	-	-		
Chi phí phát hành trái phiếu	(363.500.000)			(363.500.000)	-	-		
Tổng (i)	179.636.500.000			179.636.500.000	-			

(i) Trong năm, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/10/2024 với các thông tin chi tiết như sau:

- Mã số trái phiếu : MNB425035
- Ngày phát hành : 08/12/2025
- Mệnh giá trái phiếu : 100.000 VND/trái phiếu
- Khối lượng trái phiếu phát hành : 1.800.000 trái phiếu
- Mục đích sử dụng vốn từ trái phiếu : Thanh toán nợ vay cho các Ngân hàng TMCP;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu : 1:5 (mỗi trái phiếu được chuyển đổi thành 5 cổ phần phổ thông);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.20 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	234.718.146	166.797.193
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	234.718.146	166.797.193
<i>Trong đó,</i>		
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	18.408.062.026	13.322.369.079
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18.408.062.026	13.322.369.079
<i>Trong đó,</i>		
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Tổng</u>
Số dư tại ngày 01/01/2024	191.100.000.000	69.594.802.545	114.471.984.668	72.533.913.252	447.700.700.465
Lãi trong năm trước	-	-	90.996.229.365	43.228.810.862	134.225.040.227
Tăng vốn trong năm	8.900.000.000	-	-	-	8.900.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.446.656.442	(3.446.656.442)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(11.447.463.287)	(3.307.663.882)	(14.755.127.169)
Trích quỹ thường Ban điều hành	-	-	(2.641.854.349)	(1.069.234.760)	(3.711.089.109)
Chia cổ tức	-	-	(38.220.000.000)	(11.046.712.000)	(49.266.712.000)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(53.316.171)	-	(39.141.739)	(92.457.910)
Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	(7.312.048.381)	3.706.048.381	(3.606.000.000)
Cổ đông góp bổ sung phần vốn trong Công ty liên kết	-	-	61.400.597	-	61.400.597
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(246.928.253)	-	(246.928.253)
Biến động trong vốn chủ sở hữu Công ty liên kết	-	-	(136.376.070)	-	(136.376.070)
Điều chỉnh khác	-	1	19.922.268	-	19.922.269
Số dư ngày tại 31/12/2024	200.000.000.000	72.988.142.817	142.098.210.116	104.006.020.114	519.092.373.047
Số dư tại ngày 01/01/2025	200.000.000.000	72.988.142.817	142.098.210.116	104.006.020.114	519.092.373.047
Lãi trong năm nay	-	-	153.881.686.164	68.547.043.175	222.428.729.339
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	6.175.814.837	(6.175.814.837)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(12.396.826.911)	(4.067.786.989)	(16.464.613.900)
Trích quỹ thường Ban điều hành (i)	-	-	(3.776.926.676)	(1.869.308.644)	(5.646.235.320)
Chia cổ tức (i)	-	-	(40.000.000.000)	(15.773.601.153)	(55.773.601.153)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(21.234.497)	-	(15.589.174)	(36.823.671)
Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con (ii)	-	-	7.746.899.011	(16.026.899.011)	(8.280.000.000)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	(969.757.252)	-	(969.757.252)
Biến động trong vốn chủ sở hữu Công ty liên kết	-	-	51.455.065	-	51.455.065
Điều chỉnh khác	-	-	(2)	(42.763)	(42.765)
Số dư tại ngày 31/12/2025	200.000.000.000	79.142.723.157	240.458.924.678	134.799.835.555	654.401.483.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Tổng Công ty và các công ty con phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Tổng Công ty và các Công ty con.

(ii) Trong năm 2025, Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè đã nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh (Trước đây là: Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh) từ Tổng Công ty và các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, tại ngày 31/12/2025, Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh là Công ty con sở hữu gián tiếp của Tổng Công ty thông qua Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	50.400.000.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	48.787.060.000	48.787.060.000
Ông La Văn Tốt (i)	11.592.790.000	16.947.200.000
Ông Nguyễn Lý Đức Quân (i)	14.200.000.000	14.200.000.000
Bà Trần Linh Trang	75.020.150.000	69.665.740.000
Cổ đông khác	200.000.000.000	200.000.000.000
Tổng	200.000.000.000	200.000.000.000

(i) Tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025, các cổ đông này không phải là cổ đông lớn nên không trình bày.

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	191.100.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	8.900.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Chia cổ tức	40.000.000.000	38.220.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Debenhams Retail	6.623.559.760	6.623.559.760
Các đối tượng khác	13.117.069.276	8.772.988.682
Tổng	19.740.629.036	15.396.548.442

Nguyên nhân xóa nợ: Nợ khó đòi, không có khả năng thu hồi.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Giá trị theo loại ngoại tệ		
USD	9.362.389,37	4.461.357,89
EUR	53.091,21	170.635,27
Giá trị tương đương VND		
USD	244.118.145.037	112.677.200.110
EUR	1.611.249.204	4.455.860.234

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.189.741.476.227	3.176.940.261.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.060.069.076.518	1.460.432.547.919
Tổng	5.249.810.552.745	4.637.372.808.954
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>76.790.808.554</i>	<i>78.441.481.003</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	3.698.989.748	2.934.171.828
Hàng bán bị trả lại	2.309.083.497	2.256.278.367
Tổng	6.008.073.245	5.190.450.195

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.183.733.402.982	3.171.749.810.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.060.069.076.518	1.460.432.547.919
Tổng	5.243.802.479.500	4.632.182.358.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng bán	2.589.631.813.833	2.606.323.886.909
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.672.512.522.292	1.155.987.362.236
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.105.666.098	2.857.256.178
Tổng	4.265.250.002.223	3.765.168.505.323

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.545.780.489	9.489.470.739
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.912.220.376	1.723.396.402
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.364.251.085	56.788.278.516
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.458.500.256	1.595.442.521
Tổng	62.280.752.206	69.596.588.178

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	79.948.474.783	75.756.853.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.437.578.249	42.644.580.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	655.644.945	5.474.362.980
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	1.804.422.244	-
Chi phí tài chính khác	1.243.551.662	179.721.190
Tổng	114.089.671.883	124.055.518.612

6.7 Phần lãi, lỗ trong Công ty liên kết

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần NBC Logistics	3.520.297.168	1.623.674.781
Công ty Cổ phần May 9	71.567.929	(6.082.766)
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	(98.614.420)	(45.592.343)
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	1.450.698.931	840.185.099
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	112.940.137	(2.115.794.153)
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	1.673.540.965	1.125.404.566
Tổng	6.730.430.710	1.421.795.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	276.378.964.069	257.379.944.157
Chi phí nhân viên	50.338.162.947	40.383.156.297
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.479.747.600	6.925.922.814
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	935.388.296	366.724.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.445.177.446	2.604.518.020
Thuế phí và lệ phí	96.840.729	73.810.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.006.136.302	188.024.675.750
Chi phí bằng tiền khác	18.077.510.749	19.001.136.303
Chi phí quản lý doanh nghiệp	408.282.249.631	403.532.346.266
Chi phí nhân viên quản lý	270.224.064.886	259.214.105.125
Chi phí vật liệu quản lý	7.670.504.782	9.250.071.815
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.734.838.196	5.823.507.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.698.599.742	23.865.709.434
Thuế phí và lệ phí	4.542.453.058	3.694.162.261
Chi phí dự phòng	5.412.114.411	177.306.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.025.001.142	46.986.953.765
Chi phí bằng tiền khác	47.974.673.414	54.520.529.908
Tổng	684.661.213.700	660.912.290.423

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	999.735.998	1.107.795.610
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	238.224.952	623.059.112
Thu nhập do xử lý công nợ	-	12.255.326
Thu nhập từ dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu	2.700.045.000	2.785.856.000
Thu nhập từ cho thuê	8.643.284.981	8.950.997.871
Các khoản khác	16.670.142.502	13.794.739.170
Tổng	29.251.433.433	27.274.703.089
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	394.611.988	8.636.470.565
Khấu hao TSCĐ cho thuê, chi phí cho thuê	2.168.938.493	2.337.254.777
Các khoản khác	3.649.141.934	3.799.717.460
Tổng	6.212.692.415	14.773.442.802
Lợi nhuận thuần khác	23.038.741.018	12.501.260.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.124.621.622.633	1.836.951.319.395
Chi phí nhân công	1.748.650.865.481	1.714.239.244.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.723.069.872	101.498.619.080
Chi phí dự phòng	8.517.780.509	3.034.562.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	724.813.055.982	706.609.042.887
Chi phí khác bằng tiền	134.650.870.768	125.071.901.805
Tổng	4.837.977.265.245	4.487.404.690.830

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con	44.405.014.296	30.789.730.089
Tổng	44.405.014.296	30.789.730.089

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.085.692.947	717.714.927
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(67.920.954)	(166.797.193)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.017.771.993	550.917.734

6.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	153.881.686.164	90.996.229.365
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(16.173.753.587)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	153.881.686.164	74.822.475.778
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	20.000.000	19.585.479
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.694	3.820

Tại ngày Báo cáo, Tổng Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024:**

Công ty mẹ xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 trên lợi nhuận sau thuế năm 2024 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty năm 2025. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày lại như sau:

	Năm 2024 Số đã trình bày	Năm 2024 Số trình bày lại	Chênh lệch
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	90.996.229.365	90.996.229.365	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(16.173.753.587)	(16.173.753.587)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	90.996.229.365	74.822.475.778	(16.173.753.587)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.585.479	19.585.479	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.646	3.820	(826)

6.14 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	153.881.686.164	90.996.229.365
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(16.173.753.587)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	153.881.686.164	74.822.475.778
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	20.000.000	19.585.479
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung (i)	1.000.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.328	3.820

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025, Tổng Công ty có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Các cam kết****Cam kết cho thuê hoạt động**

Tổng Công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động “ESOP”

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 thông qua tờ trình phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với các thông tin chính như sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 1.000.000 cổ phiếu tương ứng giá trị 10.000.000.000 VND (mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần, giá phát hành 10.000 VND/ cổ phần).
- Đối tượng phát hành: Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các vị trí quản lý và cán bộ nhân viên chủ chốt của Tổng Công ty.
- Hạn chế quyền chuyển nhượng: số cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 100% trong vòng 02 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.
- Thời gian thực hiện: Quý III - Quý IV/2025;

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang thực hiện các bước để phát hành cổ phiếu cho người lao động theo phương án đã được phê duyệt.

Cam kết được cấp tín dụng

Ngày 08/10/2025, Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi đã ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 25415/25MN/HĐTD với các thông tin chính như sau:

Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;

Thời hạn duy trì hạn mức: 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức;

Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động 50.000.000.000 VND: thanh toán điện nước, chi lương CBNV qua HDBank và nhập khẩu nguyên liệu sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;

Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng 100.000.000.000 VND: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;

Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;

Biện pháp đảm bảo: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	612.000.000	612.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	216.000.000	216.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Tiền lương, thưởng	8.487.654.363	7.457.108.185
Tổng		9.315.654.363	8.285.108.185

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với bên liên quan trong năm**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Bán hàng		76.790.808.554	78.441.481.003
	Điện, ăn, nước, thuê máy	600.127.617	810.053.642
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Quần áo, nguyên phụ liệu	32.336.112	134.926.667
	Tiền thuê nhà	-	530.178.647
	Chi phí xuất nhập khẩu	4.820.156.324	2.671.670.308
	Hàng hóa, dịch vụ khác	987.306.571	1.120.507.692
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Điện, ăn, nước, thuê máy	124.889.117	95.619.805
	Tiền thuê nhà	968.684.448	713.561.448
	Quần áo, nguyên phụ liệu	-	1.490.741
	Hàng hóa, dịch vụ khác	12.944.444	202.387.012
	Quần áo, nguyên phụ liệu	-	3.500.000
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Điện, ăn, nước, thuê máy	182.772.870	14.572.750
	Hàng hóa, dịch vụ khác	91.522.434	141.731.747
	Quần áo, nguyên phụ liệu	63.346.625.290	70.422.908.615
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Điện, ăn, nước, thuê máy	1.609.107	685.608.963
	Tiền thuê nhà	857.422.793	341.167.792
	Hàng hóa, dịch vụ khác	4.764.411.427	480.525.174
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Dịch vụ khác	-	71.070.000
		Năm 2025	Năm 2024
Mua hàng	Tính chất giao dịch	VND	VND
		181.260.909.246	196.751.869.467
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Dịch vụ vận chuyển	65.689.473.103	60.367.848.846
	Hàng hóa dịch vụ khác	-	-
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Dịch vụ gia công	31.621.610.658	54.411.491.341
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Dịch vụ gia công, dịch vụ khác	18.683.428.486	37.520.475.451
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Thiết bị, công cụ dụng cụ	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Thiết bị, công cụ dụng cụ	46.230.476.784	21.981.336.843
	Hàng hóa dịch vụ khác	4.190.891.670	51.046.000
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Hàng hóa dịch vụ khác	14.845.028.545	22.419.670.986
Giao dịch khác		38.888.889	-
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Bán tài sản	38.888.889	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	93.666.827.706	56.013.618.741
Công ty Cổ phần NBC Logistics	547.228.205	4.466.823.479
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	-	14.036.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	92.361.078.012	50.754.226.874
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	12.150.000	12.150.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	639.727.000	639.727.000
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	-	42.476.400
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	106.644.489	84.178.988
Phải thu khác ngắn hạn	34.614.867.922	33.061.367.927
Công ty Cổ phần NBC Logistics	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	24.989.510.833	24.989.510.833
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	7.853.494.983	6.999.994.988
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	71.862.106	71.862.106
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	700.000.000	-
Phải thu khác dài hạn	12.700.000.000	12.700.000.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	12.700.000.000	12.700.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.468.908.527	21.168.934.442
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	5.900.862.573	5.899.802.041
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	638.224.447	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	3.929.821.507	5.269.132.401
Phải trả người bán ngắn hạn	26.583.468.520	15.493.909.274
Công ty Cổ phần NBC Logistics	10.994.077.959	3.924.894.331
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	4.362.979.976	1.888.426.943
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	11.226.410.585	3.271.763.565
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	-	6.408.824.435

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân